

Số: 50 /2019/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 18 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản,
chi phí đầu tư trên đất và mặt nước nuôi trồng thủy sản phục vụ công tác
bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất
trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 148/TTr-SNN ngày 04/9/2019, Công văn số 2778/SNN-KT ngày 05/12/2019; Báo cáo thẩm định số 42/BCTĐ-STP ngày 07/8/2019 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định Đơn giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản, chi phí đầu tư trên đất và mặt nước nuôi trồng thủy sản phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng

khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng (sau đây gọi tắt là Đơn giá), bao gồm:

- a) Đơn giá cây trồng hàng năm (Phụ lục 1);
- b) Đơn giá cây trồng lâu năm tính theo cây, khóm, m², m dài (Phụ lục 2);
- c) Đơn giá cây trồng lâu năm tính theo đường kính tán (Phụ lục 3);
- d) Đơn giá cây trồng lâu năm tính theo đường kính gốc (Phụ lục 4);
- e) Đơn giá cây trồng lâu năm tính theo chiều cao (Phụ lục 5);
- f) Đơn giá đối với vật nuôi là thủy sản (Phụ lục 6);
- g) Đơn giá chi phí đầu tư trên đất và mặt nước nuôi trồng thủy sản (Phụ lục 7).

2. Đối tượng áp dụng

a) Người sử dụng đất (theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai) bị thu hồi, người sở hữu tài sản trên đất bị thu hồi trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

b) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Nguyên tắc chung

a) Giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản là mức giá tại Tập đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này và theo quy định tại Điều 90 của Luật Đất đai năm 2013.

b) Trường hợp cây trồng, vật nuôi là thủy sản chưa có trong Đơn giá thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường khảo sát giá thị trường tại thời điểm lập phương án bồi thường, đề xuất giá bồi thường cụ thể, gửi xin ý kiến thẩm định về giá của cơ quan, đơn vị chuyên môn có chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định.

c) Trường hợp cây trồng, vật nuôi là thủy sản đã có trong Đơn giá nhưng về kích cỡ chưa được xác định chi tiết, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ mức giá chuẩn trong bảng giá đề xuất mức giá bồi thường cụ thể, gửi xin ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn có chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định.

d) Trường hợp giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản đã có trong Đơn giá nhưng tại thời điểm lập phương án bồi thường mà giá các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản đó trên thị trường có biến động tăng từ 10% trở lên so với mức giá quy định thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường điều chỉnh đơn giá theo Chỉ số trượt giá được Tổng cục Thống kê công bố hàng năm, thời hạn điều chỉnh tính từ ngày Chỉ số trượt giá được công bố, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định.

2. Đối với cây trồng hàng năm

a) Mức bồi thường tính bằng 100% mức giá theo Phụ lục 1.

b) Cây trồng trên đất ngoài chỉ giới thu hồi (trong phạm vi 05 m) bị giảm giá trị sản lượng được hỗ trợ bằng 50% mức giá theo Đơn giá. Trường hợp gây ảnh hưởng làm thất thu cả vụ sản xuất hiện tại thì bồi thường bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch tính tương đương bằng 100% mức giá theo Đơn giá.

c) Cây trồng đã đến kỳ thu hoạch tại thời điểm thu hồi đất thì không được bồi thường, hỗ trợ.

d) Cây trồng được trồng sau khi có thông báo thu hồi đất không được bồi thường, hỗ trợ.

3. Đối với cây được trồng trong bồn, chậu, cây đóng bầu di chuyển được thì hỗ trợ chi phí di chuyển bằng 20% mức giá theo Đơn giá.

4. Đối với vật nuôi là thủy sản

a) Chu kỳ sản xuất được tính là 01 năm; trường hợp từ khi có thông báo thu hồi đất đến khi phương án bồi thường được phê duyệt nếu quá 01 chu kỳ sản xuất thì bồi thường lỗ vụ bằng 50% mức giá theo Đơn giá.

b) Trường hợp chưa xác định được hình thức nuôi (thâm canh, bán thâm canh, quảng canh cải tiến), tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ căn cứ vào mật độ nuôi thủy sản để xác định hình thức nuôi, tính toán mức bồi thường, hỗ trợ theo Đơn giá, gửi xin ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn có chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

c) Vật nuôi là thủy sản trên đất có mặt nước ngoài chỉ giới thu hồi (trong phạm vi 50m) được hỗ trợ giảm sản lượng do thi công vùng mặt nước: mức hỗ trợ bằng 50% mức giá bồi thường theo chu kỳ sản xuất.

d) Vật nuôi là thủy sản đã đến kỳ thu hoạch tại thời điểm thu hồi đất thì không bồi thường, hỗ trợ.

5. Bồi thường chi phí đầu tư còn lại trên đất và mặt nước nuôi trồng thủy sản

a) Việc bồi thường chi phí đầu tư trên đất nuôi trồng thủy sản trong trường hợp không có hồ sơ chứng minh được thực hiện theo Quyết định số 2680/2014/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng ban hành kèm theo Quyết định số 2680/2014/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Ngoài ra, người có đất nuôi trồng thủy sản bị thu hồi còn được bồi thường một số chi phí đầu tư khác theo Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Đối với hỗ trợ chi phí tháo dỡ, lắp đặt trang thiết bị nuôi trồng thủy sản, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường khảo sát chi phí công tháo dỡ, di chuyển và lắp đặt tại thời điểm lập phương án bồi thường, hỗ trợ, gửi xin ý kiến thẩm định của

cơ quan, đơn vị chuyên môn có chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định mức hỗ trợ cụ thể.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp và hiệu lực thi hành

1. Đối với những trường hợp đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản, chi phí đầu tư trên đất và mặt nước trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo Quyết định đã được phê duyệt.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và thay thế Quyết định số 58/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các huyện, quận căn cứ chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn các tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chính phủ;
- Các Bộ: NN&PTNT; TTN&MT;
- Vụ Pháp chế (Bộ NN&PTNT);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP;
- CT, các PCT UBNDTP;
- Công Thông tin điện tử TP;
- Công báo TP; Báo Hải Phòng;
- Đài PT&TH Hải Phòng;
- CVP, các PCVP;
- Phòng NN, TN&MT;
- CV: ĐC2, ĐC3, ĐC1, NN;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

The image shows a circular official stamp of the People's Committee of Hai Phong City. The text around the border of the stamp reads "ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG". In the center of the stamp is the national emblem of Vietnam. Overlaid on the stamp is a handwritten signature in black ink, which appears to be "Nguyễn Văn Tùng".

Nguyễn Văn Tùng

Phụ lục 1
Đơn giá cây trồng hàng năm
(Ban hành kèm theo Quyết định số 50 /2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá	
			Cây giống	Cây chưa đến kỳ thu hoạch
1	Lúa:			
	Lúa tẻ	đồng/m ²		8.000
	Lúa nếp	đồng/m ²		10.000
	Mạ	đồng/m ²		6.000
2	Ngô	đồng/m ²		6.000
3	Lạc	đồng/m ²		8.000
4	Vùng	đồng/m ²		7.000
5	Khoai lang	đồng/m ²		5.000
6	Khoai sọ, khoai tây	đồng/m ²		10.000
7	Sắn dây, củ từ			
	Khóm dưới 3 m ²	đồng/khóm	6.000	28.000
	Khóm 3 m ²	đồng/khóm		70.000
	Khóm 5 m ²	đồng/khóm		200.000
	Khóm trên 5 m ²	đồng/khóm		500.000
8	Rau muống, khoai nước, dọc mùng, rau ngót, rau đay, mồng tơi, rau dền	đồng/m ²		7.000
9	Rau cải, su hào, cải bắp, cải thảo	đồng/m ²	6.000	10.000
10	Rau thơm các loại	đồng/m ²		12.000
11	Rau rút	đồng/m ²		8.000
12	Rau cần, cải xoong	đồng/m ²		10.000

2

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá	
			Cây giống	Cây chưa đến kỳ thu hoạch
13	Cà rốt, củ cải các loại	đồng/m ²		10.000
14	Đậu đỗ lấy hạt: đỗ đen, đỗ xanh, đỗ đỏ	đồng/m ²		6.500
15	Đậu đỗ lấy quả	đồng/m ²		7.500
16	Cây hoàn ngọc	đồng/m ²	2.500	7.500
17	Dưa các loại: dưa hấu, dưa gang, dưa lê, dưa bở	đồng/m ²		10.000
18	Cà chua, cà tím, cà bát, cà pháo	đồng/m ²		12.000
19	Ngải cứu	đồng/m ²		8.000
20	Lá nếp, lá mơ	đồng/m ²		10.000
21	Xà lách	đồng/m ²		8.000
22	Hương bài	đồng/m ²		5.000
23	Địa liên	đồng/m ²		5.000
24	Lá dong, lá lốt, xương xông	đồng/m ²		5.500
25	Giàn trầu không	đồng/m ²		8.200
26	Giàn trâm bầu	đồng/m ²		5.000
27	Giàn thiên lý	đồng/m ²		8.000
28	Giàn gác	đồng/m ²		6.500
29	Giàn mướp, mướp đắng, bí, bầu, su su	đồng/m ²		7.500
30	Bí không giàn	đồng/m ²		6.000
31	Giàn nho, chanh leo, nhót	đồng/m ²		8.000
32	Đay	đồng/m ²		4.000
33	Cói	đồng/m ²		6.500
34	Cây phát lộc	đồng/m ²		12.000

2

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá	
			Cây giống	Cây chưa đến kỳ thu hoạch
35	Sắn tàu	đồng/cây		6.000
36	Sắn thuyền:			
	$H \leq 1,5 \text{ m}$	đồng/cây		20.000
	$1,5 \text{ m} < H \leq 3 \text{ m}$	đồng/cây		120.000
	$H > 3 \text{ m}$	đồng/cây		300.000
37	Mía:			
	$H < 0,5 \text{ m}$	đồng/cây		3.000
	$0,5 \text{ m} \leq H < 1,0 \text{ m}$	đồng/cây		7.000
	$1,0 \text{ m} \leq H \leq 1,5 \text{ m}$	đồng/cây		10.000
	$H > 1,5 \text{ m}$	đồng/cây		15.000
38	Cỏ voi	đồng/m ²		3.500
39	Chuối:			
	Chuối mới trồng	đồng/cây		20.000
	$H \leq 1,2 \text{ m}$	đồng/cây		40.000
	$H > 1,2 \text{ m}$	đồng/cây		70.000
	Chuối có quả	đồng/cây		200.000
40	Ao thả ấu	đồng/m ²		3.000
41	Ao thả sen	đồng/m ²		4.000
42	Ớt	đồng/m ²		10.000
43	Nghệ, gừng, riềng, sả	đồng/m ²		8.500
44	Hành ta, tỏi ta	đồng/m ²	5.500	8.000
45	Cần tây, tỏi tây	đồng/m ²		7.000
46	Hành hoa	đồng/m ²		4.500

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá	
			Cây giống	Cây chưa đến kỳ thu hoạch
47	Dứa	đồng/cây		8.000
48	Dâu lấy lá nuôi nầm	đồng/m ²		7.000
49	Thuốc lão, thuốc lá	đồng/m ²		25.000
50	Nấm, mộc nhĩ:			
	Treo	Bầu		10.000
	Luồng	đồng/m ²		18.000

Ghi chú: Chiều cao cây được ký hiệu là H.

Phục lục 2

Đơn giá cây trồng lâu năm tính theo cây, khóm, m², m dài
(Ban hành kèm theo Quyết định số 50 /2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Cây cảnh		
1	Đào vườn:		
	70 cm ≤ H < 150 cm	đồng/cây	75.000
	150 cm ≤ H < 200 cm	đồng/cây	150.000
	H ≥ 200 cm	đồng/cây	200.000
2	Đào thế:		
	50 cm ≤ H < 150 cm	đồng/cây	100.000
	150 cm ≤ H < 200 cm	đồng/cây	200.000
	H ≥ 200 cm	đồng/cây	350.000
3	Thanh Long, xương rồng (chưa có quả)	đồng/khóm	20.000
	Thanh Long, xương rồng (đang có quả)	đồng/khóm	70.000
4	Trúc mây, trúc nhật:		
	Cây giống	đồng/khóm	10.000
	Khóm từ 1-2 cây	đồng/khóm	18.000
	Khóm từ 3-5 cây	đồng/khóm	32.000
	Khóm trên 5 cây	đồng/khóm	75.000
5	Trúc phật bà:		
	Khóm từ 1-2 cây	đồng/khóm	25.000
	Khóm từ 3-5 cây	đồng/khóm	50.000
	Khóm trên 5 cây	đồng/khóm	100.000

2

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
6	Trúc quân tử:		
	Khóm từ 1-2 cây	đồng/khóm	15.000
	Khóm từ 3-5 cây	đồng/khóm	25.000
	Khóm trên 5 cây	đồng/khóm	45.000
7	Thủy trúc	đồng/m ²	25.000
8	Trân châu	đồng/cây	22.000
9	Trà my:		
	H < 1 m	đồng/cây	45.000
	1 m ≤ H < 1,5 m	đồng/cây	85.000
	H ≥ 1,5 m	đồng/cây	135.000
10	Cây cọ:		
	Cây giống	đồng/cây	10.000
	Cây bóc bẹ từ 1-2 lá	đồng/cây	50.000
	Cây bóc bẹ từ 3-5 lá	đồng/cây	120.000
	Cây bóc bẹ trên 5 lá	đồng/cây	220.000
11	Hoa đá	đồng/cây	4.000
12	Dành dành	đồng/m ²	18.000
13	Thiên môn, mạch môn	đồng/khóm	50.000
14	Ngũ da bì:		
	Cây giống	đồng/khóm	10.000
	Cây đang phát triển	đồng/khóm	50.000
15	Lan dù	đồng/cây	12.000
16	Lan ý	đồng/khóm	40.000

✓

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
17	Cô tông	đồng/khóm	60.000
18	Cô tông đuôi lợn	đồng/khóm	50.000
19	Cỏ lá tre, cỏ nhật	đồng/m ²	33.000
20	Hoa huệ	đồng/m ²	35.000
21	Violet, cosmot:		
	Cây chưa có hoa	đồng/m ²	20.000
	Cây có hoa	đồng/m ²	30.000
22	Lay ơn, loa kèn:		
	Cây chưa có hoa	đồng/m ²	30.000
	Cây có hoa	đồng/m ²	55.000
23	Salem:		
	Cây chưa có hoa	đồng/m ²	20.000
	Cây có hoa	đồng/m ²	40.000
24	Hoa ly:		
	Cây chưa có hoa	đồng/m ²	20.000
	Cây có hoa	đồng/m ²	50.000
25	Cúc đại đoá, cúc pha lê:		
	Cây giống (H < 10 cm)	đồng/m ²	15.000
	Cây chưa có hoa	đồng/m ²	55.000
	Cây có hoa	đồng/m ²	100.000
26	Cúc các loại khác:		
	Cây chưa có hoa	đồng/m ²	30.000
	Cây có hoa	đồng/m ²	55.000

✓

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
27	Thanh táo	đồng/m dài	20.000
28	Mai trắng:		
	H < 70 cm	đồng/cây	30.000
	70 cm ≤ H < 100 cm	đồng/cây	65.000
	H ≥ 100 cm	đồng/cây	100.000
29	Bạch thiên hương, bạch ngọc anh:		
	H < 1 m	đồng/cây	30.000
	H ≥ 1 m	đồng/cây	40.000
30	Cẩm tú cầu, thủy tiên:		
	Cây chưa có hoa	đồng/khóm	15.000
	Cây đang có hoa	đồng/khóm	40.000
31	Trạng nguyên:		
	H < 1 m	đồng/cây	30.000
	H ≥ 1 m	đồng/cây	45.000
32	Vạn thanh niên:		
	Khóm 1 - 2 cây	đồng/khóm	70.000
	Khóm 3 - 5 cây	đồng/khóm	250.000
33	Tràm hoa đỏ (H = 1,5-2m)	đồng/cây	150.000
34	Măng cảnh:		
	H < 50 cm	đồng/khóm	5.000
	H ≥ 50 cm	đồng/khóm	8.000
35	Dừa cảnh, ké, lưỡi hổ	đồng/khóm	8.000
36	Chu đình lan	đồng/khóm	7.000

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
37	Hoa ti gôn:		
	Hoa ti gôn chưa leo giàn	đồng/cây	7.000
	Hoa ti gôn đã leo giàn	đồng/m ²	12.000
38	Hoa hồng các loại:		
	Cây chưa có hoa	đồng/cây	50.000
	Cây đã có hoa	đồng/cây	150.000
39	Ngô đồng cảnh:		
	H < 50 cm	đồng/cây	7.000
	H ≥ 50 cm	đồng/cây	12.000
40	Agao sọc:		
	H < 0,5 m	đồng/cây	42.000
	H ≥ 0,5 m	đồng/cây	70.000
41	Ác ó	đồng/cây	15.000
42	Bướm bạc	đồng/cây	32.000
43	Huỳnh anh	đồng/cây	30.000
44	Môn cuống đỏ	đồng/cây	35.000
45	Huệ lan	đồng/cây	30.000
46	Cây lười hổ	đồng/khóm	15.000
47	Ngọc nữ	đồng/cây	35.000
48	Nguyệt quế:		
	0,5 m < H ≤ 1 m	đồng/cây	60.000
	1 m < H ≤ 2 m	đồng/cây	80.000
	H > 2 m	đồng/cây	100.000



TT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
49	Đỗ quỳên	đồng/cây	60.000
50	Huyết dụ	đồng/khóm	25.000
51	Cây dừa cạn	đồng/khóm	22.000
52	Cần thăng thể	đồng/cây	32.000
53	Cốt khí	đồng/cây	30.000
54	Chuông vàng	đồng/cây	32.000
55	Chân chim	đồng/cây	32.000
56	Láng tía	đồng/cây	8.500
57	Dáng làm chổi	đồng/m ²	15.000
58	Hoa giấy	đồng/m ²	18.000
59	Hoa mào gà:		
	Cây chưa có hoa	đồng/cây	15.000
	Cây đã có hoa	đồng/cây	35.000
60	Hoa thạch thảo:		
	Cây chưa có hoa	đồng/m ²	65.000
	Cây đã có hoa	đồng/m ²	150.000
II	Cây khác		
1	Cây thuốc: bạch chỉ, cau xi, địa liên, ngưi tât, sạ đen, sa nhân, cây thuốc bắc, thuốc nam các loại		
	Cây chưa trưởng thành	đồng/m ²	30.000
	Cây trưởng thành	đồng/m ²	40.000
2	Trúc bát độ (lấy măng):		
	Loại 1 thân	đồng/khóm	28.000
	Loại 2-3 thân	đồng/khóm	70.000

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
	Loại 4-5 thân	đồng/khóm	110.000
3	Mây, song:		
	Cây giống (H = 12 - 20 cm)	đồng/m ²	10.000
	Cây dưới 3 năm tuổi (chưa cho thu hoạch)	đồng/khóm	35.000
	Cây từ 3-7 năm tuổi (bắt đầu cho thu hoạch)	đồng/khóm	60.000
	Cây từ 7 năm tuổi trở lên (chiều dài thân 3-4 m, mỗi gốc có khoảng 30 nhánh)	đồng/khóm	90.000
4	Cây cau ha oai:		
	Cây giống	đồng/khóm	20.000
	Khóm 1-2 cây	đồng/khóm	55.000
	Khóm trên 3-5 cây	đồng/khóm	140.000
	Khóm trên 5 cây	đồng/khóm	220.000

Ghi chú: Chiều cao cây được ký hiệu là H. 

Phụ lục 3

Đơn giá cây trồng lâu năm tính theo đường kính tán

(Ban hành kèm theo Quyết định số 50 /2019/QĐ-UBND ngày 18 /12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Loại cây	Đường kính tán (m)	Đơn giá (đồng/cây)
1	Cây hồng xiêm, hồng	Cây giống	35.000
		0,5 < ĐK tán ≤ 1,5	60.000
		1,5 < ĐK tán ≤ 2,5	150.000
		2,5 < ĐK tán ≤ 3,5	250.000
		3,5 < ĐK tán ≤ 4,5	350.000
		4,5 < ĐK tán ≤ 5,5	450.000
		5,5 < ĐK tán ≤ 8	600.000
		8 < ĐK tán ≤ 10	800.000
		ĐK tán > 10	1.100.000
2	Cây roi	Cây giống	30.000
		0,5 < ĐK tán ≤ 1,5	60.000
		1,5 < ĐK tán ≤ 2,5	120.000
		2,5 < ĐK tán ≤ 3,5	220.000
		3,5 < ĐK tán ≤ 4,5	270.000
		4,5 < ĐK tán ≤ 5,5	370.000
		5,5 < ĐK tán ≤ 8	500.000
		8 < ĐK tán ≤ 10	600.000
		ĐK tán > 10	820.000
3	Cây chanh	Cây giống	25.000
		0,5 < ĐK tán ≤ 1	50.000
		1 < ĐK tán ≤ 1,5	100.000
		1,5 < ĐK tán ≤ 2	200.000
		2 < ĐK tán ≤ 3	300.000

TT	Loại cây	Đường kính tán (m)	Đơn giá (đồng/cây)
		$3 < \text{ĐK tán} \leq 4$	450.000
		$\text{ĐK tán} > 4$	600.000
4	Cây cam	Cây giống	30.000
		$0,5 < \text{ĐK tán} \leq 1$	70.000
		$1 < \text{ĐK tán} \leq 1,5$	120.000
		$1,5 < \text{ĐK tán} \leq 2$	200.000
		$2 < \text{ĐK tán} \leq 3$	450.000
		$3 < \text{ĐK tán} \leq 5$	650.000
		$\text{ĐK tán} > 5$	850.000
5	Cây quýt	Cây giống	30.000
		$0,5 < \text{ĐK tán} \leq 1,5$	120.000
		$1,5 < \text{ĐK tán} \leq 2$	200.000
		$2 < \text{ĐK tán} \leq 3$	450.000
		$3 < \text{ĐK tán} \leq 5$	650.000
		$\text{ĐK tán} > 5$	850.000
6	Cây quýt	Cây giống	30.000
		$0,5 < \text{ĐK tán} \leq 1$	120.000
		$1 < \text{ĐK tán} \leq 2$	250.000
		$\text{ĐK tán} > 2$	440.000
7	Đào, mận, mơ (ăn quả)	Cây giống	20.000
		$0,5 < \text{ĐK tán} \leq 1$	65.000
		$1 < \text{ĐK tán} \leq 1,5$	120.000
		$1,5 < \text{ĐK tán} \leq 2$	150.000
		$2 < \text{ĐK tán} \leq 3$	180.000
		$3 < \text{ĐK tán} \leq 5$	350.000
		$\text{ĐK tán} > 5$	640.000

TT	Loại cây	Đường kính tán (m)	Đơn giá (đồng/cây)
8	Cây nhót	Cây giống	10.000
		$0,5 < \text{ĐK tán} \leq 1,5$	60.000
		$1,5 < \text{ĐK tán} \leq 2$	100.000
		$2 < \text{ĐK tán} \leq 3$	150.000
		$3 < \text{ĐK tán} \leq 5$	320.000
		$\text{ĐK tán} > 5$	500.000
9	Cây mẫu đơn ta	Cây giống	6.000
		$0,5 < \text{ĐK tán} \leq 1$	50.000
		$1 < \text{ĐK tán} \leq 2,5$	250.000
		$\text{ĐK tán} > 2,5$	500.000
10	Cây mẫu đơn nhật	Cây giống	12.000
		$1 < \text{ĐK tán} \leq 1,5$	150.000
		$1,5 < \text{ĐK tán} \leq 2$	300.000
11	Cây râm bụt cảnh	Cây giống	7.000
		$0,5 < \text{ĐK tán} \leq 1$	40.000
		$1 < \text{ĐK tán} \leq 1,5$	80.000
		$1,5 < \text{ĐK tán} \leq 2$	150.000
		$2 < \text{ĐK tán} \leq 3$	250.000
		$\text{ĐK tán} > 3$	350.000
12	Hoa sứ	Cây giống	45.000
		$0,5 < \text{ĐK tán} \leq 1$	80.000
		$1 < \text{ĐK tán} \leq 2$	180.000
		$2 < \text{ĐK tán} \leq 3$	250.000
		$3 < \text{ĐK tán} \leq 4$	350.000
		$\text{ĐK tán} > 4$	500.000
13	Cây ngâu	Cây giống	30.000

TT	Loại cây	Đường kính tán (m)	Đơn giá (đồng/cây)
		$0,5 < \text{ĐK tán} \leq 1$	70.000
		$1 < \text{ĐK tán} \leq 1,5$	170.000
		$1,5 < \text{ĐK tán} \leq 2$	220.000
		$2 < \text{ĐK tán} \leq 3$	320.000
		$3 < \text{ĐK tán} \leq 4,5$	420.000
		$4,5 < \text{ĐK tán} \leq 6$	550.000
		$6 < \text{ĐK tán} \leq 8$	700.000
		$\text{ĐK tán} > 8$	1.000.000
14	Cây chè	Cây giống	10.000
		$0,5 < \text{ĐK tán} \leq 0,8$	20.000
		$0,8 < \text{ĐK tán} \leq 1$	70.000
		$1 < \text{ĐK tán} \leq 1,2$	150.000
		$\text{ĐK tán} > 1,2$	300.000

* Phương pháp xác định đường kính tán lá (ĐK tán): Kéo thước dây đo đường kính tán lá 02 lần vuông góc với nhau tại gốc cây, lấy giá trị trung bình cộng của 2 lần đo. 

Phụ lục 4

Đơn giá cây trồng lâu năm tính theo đường kính thân cây

(Ban hành kèm theo Quyết định số 50 /2019/QĐ-UBND ngày 18 /12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Loại cây	Đường kính thân cây (cm)	Đơn giá (đồng/cây)
1	Cây nhãn, vải	Cây giống	30.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	100.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	200.000
		10 < ĐK thân ≤ 15	270.000
		15 < ĐK thân ≤ 20	470.000
		20 < ĐK thân ≤ 25	750.000
		25 < ĐK thân ≤ 30	1.250.000
		30 < ĐK thân ≤ 40	2.200.000
		ĐK thân > 40	3.200.000
2	Cây bưởi, bòng	Cây giống	30.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	70.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	130.000
		10 < ĐK thân ≤ 15	220.000
		15 < ĐK thân ≤ 20	320.000
		20 < ĐK thân ≤ 25	420.000
		25 < ĐK thân ≤ 30	780.000
		30 < ĐK thân ≤ 40	1.800.000
		ĐK thân > 40	2.300.000
3	Cây mít, chay	Cây giống	35.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	120.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	320.000

2

TT	Loại cây	Đường kính thân cây (cm)	Đơn giá (đồng/cây)
		10 < ĐK thân ≤ 15	1.200.000
		15 < ĐK thân ≤ 20	2.500.000
		20 < ĐK thân ≤ 30	2.800.000
		30 < ĐK thân ≤ 40	3.000.000
		ĐK thân > 40	3.500.000
4	Cây táo	Cây giống	20.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	100.000
		5 < ĐK thân ≤ 7	220.000
		7 < ĐK thân ≤ 11	400.000
		11 < ĐK thân ≤ 15	700.000
		15 < ĐK thân ≤ 20	900.000
		20 < ĐK thân ≤ 25	1.200.000
		ĐK thân > 25	1.500.000
5	Cây dâu da ta	Cây giống	20.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	65.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	210.000
		10 < ĐK thân ≤ 15	300.000
		15 < ĐK thân ≤ 20	400.000
		20 < ĐK thân ≤ 30	540.000
		30 < ĐK thân ≤ 40	720.000
		ĐK thân > 40	1.000.000
6	Cây xoài, quế	Cây giống	35.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	100.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	220.000

TT	Loại cây	Đường kính thân cây (cm)	Đơn giá (đồng/cây)
		10 < ĐK thân ≤ 15	400.000
		15 < ĐK thân ≤ 20	700.000
		20 < ĐK thân ≤ 30	900.000
		30 < ĐK thân ≤ 40	1.200.000
		ĐK thân > 40	1.500.000
7	Cây vú sữa	Cây giống	35.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	70.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	150.000
		10 < ĐK thân ≤ 15	550.000
		15 < ĐK thân ≤ 20	750.000
		20 < ĐK thân ≤ 30	1.500.000
		ĐK thân > 30	1.800.000
8	Cây na (na ta, na mắt)	Cây giống	30.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	100.000
		3 < ĐK thân ≤ 5	220.000
		5 < ĐK thân ≤ 7	440.000
		7 < ĐK thân ≤ 10	670.000
		ĐK thân > 10	1.000.000
9	Cây khế	Cây giống	20.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	80.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	170.000
		10 < ĐK thân ≤ 15	400.000
		15 < ĐK thân ≤ 20	840.000
		20 < ĐK thân ≤ 25	1.500.000

TT	Loại cây	Đường kính thân cây (cm)	Đơn giá (đồng/cây)
		ĐK thân > 25	1.800.000
10	Cây ổi	Cây giống	30.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	120.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	250.000
		10 < ĐK thân ≤ 15	380.000
		15 < ĐK thân ≤ 20	500.000
		ĐK thân > 20	700.000
11	Cây đu đủ	Cây giống	6.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	35.000
		3 < ĐK thân ≤ 7	100.000
		7 < ĐK thân ≤ 10	300.000
		ĐK thân > 10	500.000
12	Dâu ăn quả	Cây giống	10.000
		1 ≤ ĐK thân < 2	15.000
		2 ≤ ĐK thân < 4	28.000
		4 ≤ ĐK thân < 6	85.000
		6 ≤ ĐK thân < 10	200.000
		ĐK thân > 10	350.000
13	Cây trứng gà	Cây giống	15.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	55.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	130.000
		10 < ĐK thân ≤ 15	200.000
		15 < ĐK thân ≤ 20	320.000
		20 < ĐK thân ≤ 25	500.000

TT	Loại cây	Đường kính thân cây (cm)	Đơn giá (đồng/cây)
		ĐK thân > 25	720.000
14	Cây dừa	Cây giống	30.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	120.000
		10 < ĐK thân ≤ 15	200.000
		15 < ĐK thân ≤ 25	320.000
		25 < ĐK thân ≤ 40	700.000
		40 < ĐK thân ≤ 55	1.500.000
		ĐK thân > 55	2.200.000
15	Cây sung quả	Cây giống	15.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	55.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	150.000
		10 < ĐK thân ≤ 15	300.000
		15 < ĐK thân ≤ 25	450.000
		25 < ĐK thân ≤ 40	600.000
		ĐK thân > 40	900.000
16	Cây me	Cây giống	15.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	80.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	200.000
		10 < ĐK thân ≤ 20	600.000
		20 < ĐK thân ≤ 30	1.800.000
		ĐK thân > 30	3.000.000
17	Cây thị	Cây giống	15.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	50.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	160.000

TT	Loại cây	Đường kính thân cây (cm)	Đơn giá (đồng/cây)
		10 < ĐK thân ≤ 15	300.000
		15 < ĐK thân ≤ 25	370.000
		ĐK thân > 25	580.000
18	Cây sấu	Cây giống	20.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	85.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	180.000
		10 < ĐK thân ≤ 15	350.000
		15 < ĐK thân ≤ 20	900.000
		20 < ĐK thân ≤ 30	1.800.000
		30 < ĐK thân ≤ 40	2.500.000
		ĐK thân > 40	3.500.000
19	Cây đào tiên	Cây giống	20.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	120.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	250.000
		ĐK thân > 10	500.000
20	Cây hòe	Cây giống	12.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	70.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	140.000
		10 < ĐK thân ≤ 15	320.000
		15 < ĐK thân ≤ 20	550.000
		20 < ĐK thân ≤ 30	900.000
		ĐK thân > 30	1.200.000
21	Cây hoa sữa, hoa gạo, hoa đại, hoa ban	Cây giống	20.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	70.000

TT	Loại cây	Đường kính thân cây (cm)	Đơn giá (đồng/cây)
		5 < ĐK thân ≤ 10	110.000
		10 < ĐK thân ≤ 15	200.000
		15 < ĐK thân ≤ 25	270.000
		25 < ĐK thân ≤ 40	360.000
		ĐK thân > 40	520.000
22	Cây phượng vĩ, móng bò, bằng lăng, muồng, muồng hoàng yến, dâu da xoan, liễu, liễu đỏ, lim xẹt	Cây giống	15.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	80.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	150.000
		10 < ĐK thân ≤ 15	200.000
		15 < ĐK thân ≤ 25	270.000
		25 < ĐK thân ≤ 40	380.000
		40 < ĐK thân ≤ 60	530.000
		ĐK thân ≥ 60	700.000
23	Cây long não, bồ đề, sao đen	Cây giống	18.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	60.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	150.000
		10 < ĐK thân ≤ 15	250.000
		15 < ĐK thân ≤ 25	370.000
		25 < ĐK thân ≤ 40	450.000
		40 < ĐK thân ≤ 60	800.000
		ĐK thân ≥ 60	1.000.000
24	Cây sưa	Cây giống	20.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	70.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	170.000

TT	Loại cây	Đường kính thân cây (cm)	Đơn giá (đồng/cây)
		10 < ĐK thân ≤ 15	380.000
		15 < ĐK thân ≤ 25	650.000
		25 < ĐK thân ≤ 40	920.000
		40 < ĐK thân ≤ 60	1.200.000
		ĐK thân ≥ 60	1.500.000
25	Cây trám	Cây giống	20.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	120.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	200.000
		10 < ĐK thân ≤ 15	300.000
		15 < ĐK thân ≤ 25	400.000
		25 < ĐK thân ≤ 40	500.000
26	Cây xoan	Cây giống	7.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	60.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	150.000
		10 < ĐK thân ≤ 15	250.000
		15 < ĐK thân ≤ 20	350.000
		20 < ĐK thân ≤ 30	500.000
		ĐK thân > 30	900.000
27	Cây xà cừ, lát, sồi, lim xanh	Cây giống	12.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	60.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	150.000
		10 < ĐK thân ≤ 15	250.000
		15 < ĐK thân ≤ 25	350.000
		25 < ĐK thân ≤ 40	500.000

TT	Loại cây	Đường kính thân cây (cm)	Đơn giá (đồng/cây)
		40 < ĐK thân ≤ 60	800.000
		ĐK thân > 60	1000.000
28	Cây bàng, trứng cá	Cây giống	12.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	60.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	150.000
		10 < ĐK thân ≤ 15	250.000
		15 < ĐK thân ≤ 20	350.000
		20 < ĐK thân ≤ 30	500.000
		ĐK thân > 30	700.000
29	Cây bạch đàn	Cây giống	10.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	65.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	150.000
		10 < ĐK thân ≤ 20	350.000
		20 < ĐK thân ≤ 30	500.000
		30 < ĐK thân ≤ 40	700.000
		ĐK thân > 40	1.000.000
30	Cây phi lao, thông	Cây giống	10.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	55.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	70.000
		10 < ĐK thân ≤ 20	100.000
		20 < ĐK thân ≤ 30	250.000
		30 < ĐK thân ≤ 40	600.000
		ĐK thân > 40	800.000
31	Cây tre hóa	Cây giống	10.000

TT	Loại cây	Đường kính thân cây (cm)	Đơn giá (đồng/cây)
		$2 < \text{ĐK thân} \leq 5$	70.000
		$5 < \text{ĐK thân} \leq 10$	150.000
		$\text{ĐK thân} > 10$	300.000
32	Cau ta ăn quả	Cây giống	17.000
		$2 < \text{ĐK thân} \leq 5$	60.000
		$5 < \text{ĐK thân} \leq 10$	200.000
		$10 < \text{ĐK thân} \leq 15$	450.000
		$\text{ĐK thân} > 15$	900.000
33	Cau búng	Cây giống	5.000
		$2 < \text{ĐK thân} \leq 5$	45.000
		$5 < \text{ĐK thân} \leq 10$	65.000
		$10 < \text{ĐK thân} \leq 15$	125.000
		$15 < \text{ĐK thân} \leq 25$	380.000
		$25 < \text{ĐK thân} \leq 40$	420.000
		$\text{ĐK thân} > 40$	480.000
34	Cau sâm panh	Cây giống	25.000
		$2 < \text{ĐK thân} \leq 5$	100.000
		$5 < \text{ĐK thân} \leq 10$	150.000
		$10 < \text{ĐK thân} \leq 15$	200.000
		$15 < \text{ĐK thân} \leq 25$	300.000
		$25 < \text{ĐK thân} \leq 40$	400.000
		$40 < \text{ĐK thân} \leq 60$	570.000
35	Cây đa, sanh, si, sung, đuôi gộc	Cây giống	25.000
		$2 < \text{ĐK thân} \leq 5$	65.000

TT	Loại cây	Đường kính thân cây (cm)	Đơn giá (đồng/cây)
		5 < ĐK thân ≤ 10	100.000
		10 < ĐK thân ≤ 15	150.000
		15 < ĐK thân ≤ 25	200.000
		25 < ĐK thân ≤ 40	400.000
		40 < ĐK thân ≤ 60	600.000
		ĐK thân > 60	1000.000
36	Cây vọ cách	Cây giống	10.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	55.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	200.000
		10 < ĐK thân ≤ 15	250.000
		15 < ĐK thân ≤ 20	550.000
		20 < ĐK thân ≤ 30	750.000
		30 < ĐK thân ≤ 40	1000.000
		ĐK thân > 40	1.500.000
37	Cây sủ	Cây giống	12.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	50.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	100.000
		10 < ĐK thân ≤ 15	200.000
		15 < ĐK thân ≤ 20	350.000
		ĐK thân > 20	500.000
38	Cây hoa trà, hải đường	Cây giống	10.000
		0,5 < ĐK thân ≤ 3	100.000
		3 < ĐK thân ≤ 5	300.000
		5 < ĐK thân ≤ 8	700.000

TT	Loại cây	Đường kính thân cây (cm)	Đơn giá (đồng/cây)
		ĐK thân > 8	1.200.000
39	Cây vối	Cây giống	10.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	30.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	100.000
		10 < ĐK thân ≤ 15	200.000
		15 < ĐK thân ≤ 25	350.000
		ĐK thân > 25	500.000
40	Cây Osaka	Cây giống	15.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	55.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	100.000
		10 < ĐK thân ≤ 15	200.000
		15 < ĐK thân ≤ 25	300.000
		ĐK thân > 25	500.000
41	Cây bồ kết	Cây giống	15.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	70.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	200.000
		10 < ĐK thân ≤ 15	320.000
		15 < ĐK thân ≤ 25	470.000
		25 < ĐK thân ≤ 40	620.000
		40 < ĐK thân ≤ 60	700.000
42	Cây vông	Cây giống	12.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	30.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	70.000
		10 < ĐK thân ≤ 15	135.000

TT	Loại cây	Đường kính thân cây (cm)	Đơn giá (đồng/cây)
		15 < ĐK thân ≤ 25	220.000
		25 < ĐK thân ≤ 40	300.000
		40 < ĐK thân ≤ 60	455.000
43	Cây cầu thẳng	Cây giống	15.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	80.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	170.000
		ĐK thân > 10	250.000
44	Cây bơ	Cây giống	20.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	100.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	250.000
		10 < ĐK thân ≤ 15	450.000
		ĐK thân > 15	900.000
45	Cây lan bình kiệu	Cây giống	15.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	30.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	55.000
		10 < ĐK thân ≤ 15	80.000
		15 < ĐK thân ≤ 25	120.000
46	Cây keo tai tượng	Cây giống	15.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	180.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	300.000
		ĐK thân > 10	600.000
47	Cây liễu đỏ, liễu trắng	Cây giống	5.000
		2 < ĐK thân ≤ 5	35.000
		5 < ĐK thân ≤ 10	70.000

TT	Loại cây	Đường kính thân cây (cm)	Đơn giá (đồng/cây)
		$10 < \text{ĐK thân} \leq 15$	140.000
48	Cây tường vi	Cây giống	5.000
		$2 < \text{ĐK thân} \leq 5$	32.000
		$5 < \text{ĐK thân} \leq 10$	50.000
49	Cây mai tứ quý	Cây giống	5.000
		$2 < \text{ĐK thân} \leq 5$	30.000
		$5 < \text{ĐK thân} \leq 10$	62.000
		$10 < \text{ĐK thân} \leq 15$	100.000
50	Cây mai chiếu thủy	Cây giống	15.000
		$2 < \text{ĐK thân} \leq 5$	62.000
		$5 < \text{ĐK thân} \leq 10$	135.000
		$10 < \text{ĐK thân} \leq 15$	170.000
51	Cây mộc hương	Cây giống	8.000
		$2 < \text{ĐK thân} \leq 5$	37.000
		$5 < \text{ĐK thân} \leq 10$	75.000
		$10 < \text{ĐK thân} \leq 15$	105.000
52	Cây lộc vừng	Cây giống	10.000
		$2 < \text{ĐK thân} \leq 5$	55.000
		$5 < \text{ĐK thân} \leq 10$	200.000
		$10 < \text{ĐK thân} \leq 15$	300.000
		$15 < \text{ĐK thân} \leq 20$	650.000
		$20 < \text{ĐK thân} \leq 25$	900.000
		$25 < \text{ĐK thân} \leq 30$	1.500.000
		$\text{ĐK thân} > 30$	2.000.000

TT	Loại cây	Đường kính thân cây (cm)	Đơn giá (đồng/cây)
53	Cây móng rồng	Cây giống	15.000
		$1 < \text{ĐK thân} \leq 3$	55.000
		$3 < \text{ĐK thân} \leq 5$	100.000
		$5 < \text{ĐK thân} \leq 10$	200.000
		$10 < \text{ĐK thân} \leq 15$	300.000
		$\text{ĐK thân} > 10$	500.000
54	Cây cảnh trồng ở chậu (tính công di chuyển chậu)	ĐK chậu (cm)	đồng/chậu
		$\text{ĐK chậu} < 30$	10.000
		$30 \leq \text{ĐK chậu} < 50$	20.000
		$50 \leq \text{ĐK chậu} < 70$	30.000
		$\text{ĐK chậu} \geq 70$	50.000

Ghi chú: Đường kính thân cây (ĐK thân) được đo tại vị trí cách mặt đất từ 30 cm trở lên. ✓

Phụ lục 5
Đơn giá cây trồng lâu năm tính theo chiều cao cây
(Ban hành kèm theo Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Loại cây	Chiều cao cây (cm)	Đơn giá (đồng/cây)
1	Tùng bách tán	Cây giống	10.000
		$10 \leq H < 15$	25.000
		$15 \leq H < 30$	50.000
		$30 \leq H < 45$	100.000
		$45 \leq H < 60$	180.000
		$60 \leq H < 75$	230.000
		$75 \leq H < 90$	300.000
		$90 \leq H < 150$	450.000
		$H \geq 150$	800.000
2	Tùng la hán - hàng giống	Cây giống	30.000
		$10 \leq H < 15$	100.000
		$15 \leq H < 30$	170.000
		$30 \leq H < 45$	250.000
		$45 \leq H < 60$	320.000
		$60 \leq H < 75$	400.000
		$75 \leq H < 90$	500.000
		$90 \leq H < 150$	650.000
		$H \geq 150$	950.000
3	Tùng kim - hàng giống	Cây giống	50.000
		$10 \leq H < 15$	100.000
		$15 \leq H < 30$	170.000
		$30 \leq H < 45$	240.000

TT	Loại cây	Chiều cao cây (cm)	Đơn giá (đồng/cây)
		$45 \leq H < 60$	300.000
		$60 \leq H < 75$	370.000
		$75 \leq H < 90$	430.000
		$90 \leq H < 150$	500.000
		$H \geq 150$	650.000
4	Ngọc lan, hoàng lan	Cây giống	10.000
		$10 \leq H < 15$	20.000
		$15 \leq H < 30$	30.000
		$30 \leq H < 45$	40.000
		$45 \leq H < 60$	60.000
		$60 \leq H < 75$	90.000
		$75 \leq H < 90$	120.000
		$90 \leq H < 150$	200.000
		$150 \leq H < 250$	400.000
		$H \geq 250$	850.000
5	Cau lợn cọ (độ cao bóc bẹ)	Cây giống	150.000
		$10 \leq H < 15$	300.000
		$15 \leq H < 30$	580.000
		$30 \leq H < 45$	860.000
		$45 \leq H < 60$	870.000
		$60 \leq H < 75$	880.000
		$75 \leq H < 90$	900.000
6	Cau trắng (độ cao bóc bẹ)	Cây giống	15.000
		$10 \leq H < 15$	50.000

TT	Loại cây	Chiều cao cây (cm)	Đơn giá (đồng/cây)
		$15 \leq H < 30$	100.000
		$30 \leq H < 45$	150.000
		$45 \leq H < 60$	200.000
		$60 \leq H < 75$	250.000
		$75 \leq H < 90$	300.000
		$90 \leq H < 150$	350.000
		$150 \leq H < 250$	450.000
		$H \geq 250$	600.000
7	Cau để (độ cao bóc bẹ)	Cây giống	9.000
		$10 \leq H < 15$	25.000
		$15 \leq H < 30$	45.000
		$30 \leq H < 45$	75.000
		$45 \leq H < 60$	100.000
		$60 \leq H < 75$	150.000
		$75 \leq H < 90$	200.000
		$90 \leq H < 150$	250.000
		$150 \leq H < 250$	300.000
		$H \geq 250$	400.000
8	Thiết mộc lan	Cây giống	8.000
		$10 \leq H < 15$	35.000
		$15 \leq H < 70$	65.000
		$70 \leq H < 100$	150.000
		$H \geq 100$	300.000
9	Vạn tuế, thiên tuế	Cây giống	15.000

TT	Loại cây	Chiều cao cây (cm)	Đơn giá (đồng/cây)
		$10 \leq H < 15$	60.000
		$15 \leq H < 30$	120.000
		$30 \leq H < 45$	250.000
		$45 \leq H < 60$	340.000
		$60 \leq H < 75$	780.000
		$H \geq 75$	1.200.000
10	Cây lựu	Cây giống	12.000
		$10 \leq H < 15$	25.000
		$15 \leq H < 30$	45.000
		$30 \leq H < 45$	65.000
		$45 \leq H < 60$	75.000
		$H \geq 60$	85.000
11	Cây na xiêm	Cây giống	5.000
		$H \leq 1,5$	7.000
		$1,5 < H \leq 3$	18.000
		$H > 3$	45.000
12	Cây lá màu	Cây giống	5.000
		$5 \leq H < 15$	10.000
		$15 \leq H < 30$	15.000
		$30 \leq H < 45$	17.000
		$45 \leq H < 60$	22.000
		$60 \leq H < 75$	27.000
		$75 \leq H < 90$	32.000
		$90 \leq H < 150$	45.000

TT	Loại cây	Chiều cao cây (cm)	Đơn giá (đồng/cây)
		$H \geq 150$	75.000
13	Cây trúc anh đào	Cây giống	12.000
		$5 \leq H < 15$	40.000
		$15 \leq H < 30$	100.000
		$30 \leq H < 70$	200.000
		$70 \leq H < 100$	300.000
		$H \geq 100$	400.000
14	Cây đình lăng	Cây giống	7.000
		$5 \leq H < 15$	20.000
		$15 \leq H < 30$	40.000
		$30 \leq H < 60$	70.000
		$H \geq 60$	100.000

Ghi chú: Chiều cao cây (H) được tính từ phần gốc trên mặt đất theo thân chính đến chạc đôi, chạc ba cao nhất. ✓

Phụ lục 6

Đơn giá đối với vật nuôi là thủy sản

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 50 /2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

TT	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Đối tượng nuôi chủ lực		
1	Tôm thẻ chân trắng		
1.1	Nuôi thâm canh (mật độ ≥ 80 con/m ² ; tính từ thời điểm thả giống)		
a	Dưới 31 ngày	đồng/m ²	23.000
b	Từ 31 - 60 ngày	đồng/m ²	43.000
c	Trên 60 ngày	đồng/m ²	17.000
1.2	Nuôi bán thâm canh (mật độ 50 - 79 con/m ² ; tính từ thời điểm thả giống)		
a	Dưới 31 ngày	đồng/m ²	16.000
b	Từ 31 - 60 ngày	đồng/m ²	26.000
c	Trên 60 ngày	đồng/m ²	10.000
1.3	Nuôi quảng canh cải tiến (tính từ thời điểm thả giống)		
a	Dưới 31 ngày	đồng/m ²	9.000
b	Từ 31 - 60 ngày	đồng/m ²	19.000
c	Trên 60 ngày	đồng/m ²	6.000
2	Tôm sú		
2.1	Nuôi thâm canh (mật độ ≥ 25 con/m ² ; tính từ thời điểm thả giống)		
a	Dưới 31 ngày	đồng/m ²	20.000
b	Từ 31 - 60 ngày	đồng/m ²	25.000
c	Từ 61 - 90 ngày	đồng/m ²	35.000

TT	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá
d	Trên 90 ngày	đồng/m ²	16.000
2.2	Nuôi bán thâm canh (mật độ 10-24 con/m²; tính từ thời điểm thả giống)		
a	Dưới 31 ngày	đồng/m ²	13.000
b	Từ 31 - 60 ngày	đồng/m ²	18.000
c	Từ 61 - 90 ngày	đồng/m ²	27.000
d	Trên 90 ngày	đồng/m ²	10.000
2.3	Nuôi quảng canh cải tiến (tính từ thời điểm thả giống)		
a	Dưới 31 ngày	đồng/m ²	8.000
b	Từ 31 - 60 ngày	đồng/m ²	19.000
c	Từ 61 - 90 ngày	đồng/m ²	24.000
d	Trên 90 ngày	đồng/m ²	6.000
II	Nuôi trong nước mặn, lợ		
1	Nuôi quảng canh cải tiến	đồng/m ²	4.000
2	Nuôi bán thâm canh		
2.1	Nuôi cua (tính từ thời điểm thả giống)		
	Dưới 31 ngày	đồng/m ²	45.000
	Từ 31 - 90 ngày	đồng/m ²	27.000
	Từ 91-120 ngày	đồng/m ²	65.000
	Trên 120 ngày	đồng/m ²	10.000
2.2	Nuôi cá các loại (tính từ thời điểm thả giống)		
	Dưới 31 ngày	đồng/m ²	6.000
	Từ 31 - 90 ngày	đồng/m ²	18.000
	Từ 91 - 150 ngày	đồng/m ²	24.000

2

TT	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá
	Trên 150 ngày	đồng/m ²	7.000
2.3	Nuôi các đối tượng khác	đồng/m ²	6.000
3	Nuôi thâm canh		
3.1	Nuôi cua (tính từ thời điểm thả giống)		
	Dưới 31 ngày	đồng/m ²	68.000
	Từ 31-60 ngày	đồng/m ²	36.000
	Từ 61-120 ngày	đồng/m ²	65.000
	Trên 120 ngày	đồng/m ²	10.000
3.2	Nuôi cá các loại (tính từ thời điểm thả giống)		
	Dưới 31 ngày	đồng/m ²	8.000
	Từ 31-90 ngày	đồng/m ²	28.000
	Từ 91-150 ngày	đồng/m ²	35.000
	Trên 150 ngày	đồng/m ²	10.000
3.3	Nuôi các đối tượng khác	đồng/m ²	10.000
4	Ương con giống	đồng/m ²	10.000
III	Nuôi trong nước ngọt		
1	Nuôi quảng canh cải tiến	đồng/m ²	3.000
2	Nuôi bán thâm canh		
2.1	Nuôi đặc sản (tôm càng xanh, ba ba, ếch...)	đồng/m ²	15.000
2.2	Nuôi cá các loại (tính từ thời điểm thả giống)		
	Dưới 31 ngày	đồng/m ²	6.000
	Từ 31-90 ngày	đồng/m ²	16.000
	Từ 91-150 ngày	đồng/m ²	20.000

TT	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá
	Trên 150 ngày	đồng/m ²	6.000
2.3	Nuôi các đối tượng khác	đồng/m ²	6.000
3	Nuôi thâm canh	đồng/m ²	
3.1	Nuôi đặc sản (tôm càng xanh, ba ba, ếch...)	đồng/m ²	25.000
3.2	Nuôi cá các loại (tính từ thời điểm thả giống)		
	Dưới 31 ngày	đồng/m ²	7.000
	Từ 31-90 ngày	đồng/m ²	17.000
	Từ 91-150 ngày	đồng/m ²	25.000
	Trên 150 ngày	đồng/m ²	6.000
3.3	Nuôi các đối tượng khác	đồng/m ²	6.000
4	Ương con giống	đồng/m ²	6.000
IV	Nuôi bãi triều, ven biển		
1	Nuôi ngao (nhuyễn thể) bãi triều, ven biển (mật độ 1,5 tấn giống/ha, kích cỡ 2.000con/kg; tính từ thời điểm thả giống)		
	Chưa thu hoạch (dưới 9 tháng)	đồng/m ²	25.000
	Đã thu hoạch được (trên 9 tháng)	đồng/m ²	8.000
2	Nuôi rươi (bãi ven sông)	đồng/m ²	15.000
V	Nuôi lồng, giàn bè		
1	Trường hợp được bố trí vị trí sản xuất - nuôi trồng thủy sản mới	Được hỗ trợ 100% giá trị thuê phương tiện di chuyển lồng, giàn bè.	
2	Trường hợp không được bố trí vị trí sản xuất - nuôi trồng thủy sản mới	Được bồi thường theo % giá trị thực tế còn lại của các lồng, giàn bè nuôi và bồi thường thiệt hại về sản lượng	

TT	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá
		thủy sản nuôi sau khi kiểm kê, tối đa không quá 13 kg/m ³ .	
3	Hỗ trợ tiền thu hoạch hoặc hỗ trợ giảm sản lượng do di chuyển lồng, bè.	Hỗ trợ tiền thu hoạch (50.000 đồng/m ³ lồng nuôi cá, 25.000 đồng/m ² giàn nuôi nhuyễn thể).	

Phụ lục 7

Đơn giá chi phí đầu tư trên đất và mặt nước nuôi trồng thủy sản
(Ban hành kèm theo Quyết định số 50 /2019/QĐ-UBND ngày 18 /12/2019
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

1. Đơn giá tính chi phí đào, đắp bờ đầm, ao

STT	Nội Dung	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Tại vùng trong đê, đã tính khối lượng sụt lún và dẫn bùn		
1.1	Chi phí đắp bờ đầm, ao tại chỗ	đồng/m ³	92.000
1.2	Đào mương dẫn nước trong đầm, ao	đồng/m ³	52.000
2	Tại vùng ngoài đê, đã tính khối lượng sụt lún và dẫn bùn		
2.1	Chi phí đắp bờ đầm, ao tại chỗ	đồng/m ³	104.000
2.2	Đào mương dẫn nước trong đầm, ao	đồng/m ³	58.000

2. Đơn giá các hạng mục công trình trên đất nuôi trồng thủy sản theo phương thức thâm canh/công nghiệp

a) Lót vải bạt bờ và đáy đầm, ao:

- Đơn giá: 16.000 đồng/m² (gồm: chi phí bạt lót, ghim bạt, công lắp đặt).

- Định mức bạt: Tối đa không quá 11.000 m² bạt/ha.

b) Đệm cát đáy đầm, ao:

- Định mức đáy cát dày 20 cm;

- Đơn giá tính cho 1 ha đầm nuôi: 10.000 m² x 0,2 m (bơm bùn ra) x 40.000 đồng/m³ + 10.000 m² x 0,2 m (bơm cát vào) x 100.000 đồng/m³ = 280.000.000 đồng.

c) Đường điện hạ thế phục vụ sản xuất: Tính theo giá trị thực tế tại thời điểm kiểm kê.

3. Đơn giá công cụ sản xuất

a) Nuôi quảng canh cải tiến: nuôi trong diện tích rộng, bổ sung thêm giống, thức ăn, cải tạo dọn các bãi nhỏ, trông coi, bảo vệ thu hoạch;

Công cụ sản xuất thường dùng: Thuyền, đăng đó, vó, chài, lưới, đáy dọn, phai nải.

Đơn giá tính theo khẩu độ cống, cụ thể:

TT	Hạng mục, quy mô	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Cống khẩu độ > 2m	Triệu đồng/cống	29
2	Cống khẩu độ 1,4 m đến ≤ 2m	Triệu đồng/cống	23
3	Cống khẩu độ 1,2 m đến < 1,4m	Triệu đồng/cống	18
4	Cống khẩu độ 0,9 m đến < 1,2m	Triệu đồng/cống	16
5	Cống khẩu độ < 0,9m	Triệu đồng/cống	14

b) Nuôi bán thâm canh/thâm canh/công nghiệp: Diện tích nhỏ dưới 1ha/1 ao nuôi, mật độ thả giống cao, sử dụng thức ăn công nghiệp, thức ăn tự chế, chế phẩm sinh học, đầu tư vật tư xây dựng, cải tạo ao mới, sử dụng các biện pháp ổn định môi trường.

Máy móc, trang thiết bị chuyên dùng: Máy bơm, hệ thống máy đảo nước, máy nén khí, máy phát điện, máy cho ăn, máy đùn ép thức ăn, hệ thống ống cấp thoát nước, đăng đó, vó, chài, vợt, túi lọc nước, sàn cho ăn, xô chậu, và các dụng cụ khác.

Đơn giá công cụ sản xuất được tính như sau:

- Đối với các trang thiết bị mau hỏng (sàng cho ăn, vó, túi vợt, đăng đó, dụng cụ sinh hoạt...): tính chung bằng 15.000.000 đồng/0,1- 1 ha.

- Đối với trang thiết bị chuyên ngành, căn cứ giá trị mua mới tại thời điểm thu hồi đất trừ đi phần khấu hao đã sử dụng, cụ thể:

(Số tiền tính bồi thường = Giá trị mua mới - Giá trị khấu hao/thời gian sử dụng)

4. Đơn giá chi phí cải tạo đầm, ao

a) Nuôi theo phương thức quảng canh cải tiến (công dọn bãi cỏ để có mặt thoáng, rải vôi, diệt tạp, làm nơi cho ăn): 11,5 triệu đồng/ha

b) Nuôi theo phương thức bán thâm canh/thâm canh/công nghiệp (bơm cạn, phơi đáy, bón vôi, diệt tạp, diệt khuẩn, gây màu nước): 21 triệu đồng/ha.

5. Đơn giá hỗ trợ lao động trực tiếp

a) Định mức số lao động được tính hỗ trợ:

- Đối với diện tích nuôi trồng thủy sản theo phương thức quảng canh cải tiến: trên 10 ha tính 01 lao động/03 ha; dưới 10 ha tính 01 lao động/02 ha; dưới 2 ha tính 01 lao động/01 ha.

- Đối với diện tích nuôi trồng thủy sản theo phương thức thâm canh, bán thâm canh: trên 01 ha tính 03 lao động/đầm; dưới 01 ha tính 02 lao động/đầm.

b) Mức hỗ trợ: 4.025.000 đồng/lao động./